

New words:

1 动 ^{dòng} move

2 物 ^{wù} thing 动物 ^{dòng wù} animal

3 很 ^{hěn} very

4 狗 ^{gǒu} dog

5 猫 ^{māo} cat

6 马 ^{mǎ} horse

7 里 ^{lǐ} inside

8 养 ^{yǎng} raise; keep

9 宠 ^{chǒng} indulge 宠物 ^{chǒng wù} pet

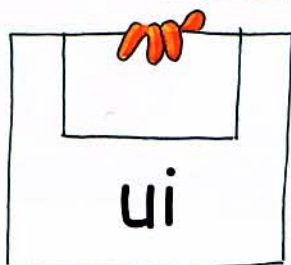
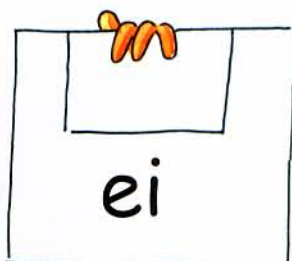
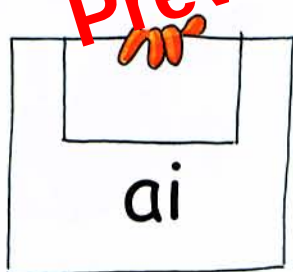
10 了 ^{le} particle

11 条 ^{tiáo} measure word

12 鱼 ^{yú} fish

1  T41 Learn the phonetic symbols.

2 Read aloud.



1) bāi bái bǎi bài

2) cāi cái cǎi cài

3) fēi féi fěi fèi

4) lēi léi lěi lài

5) huī huí huǐ huì

